

Phụ lục III.2

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm theo Nghị quyết số 126/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Áp dụng tại:

- Phòng khám đa khoa quân dân y Dinh Bà, Phòng khám đa khoa quân dân y Thường Phước, Phòng khám đa khoa An Thái Trung, Phòng khám đa khoa Hậu Mỹ Bắc A, Phòng khám đa khoa Long Trung, Phòng khám đa khoa Phú Mỹ, Phòng khám đa khoa Vĩnh Kim, Phòng khám đa khoa Dưỡng Diễm, Phòng khám đa khoa Tân Hương, Phòng khám Đa khoa - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Phòng khám, điều trị HIV/AIDS thuộc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Phòng khám đa khoa thuộc Trung tâm Giám định Y khoa.

- Các Trạm y tế theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp và các điểm y tế theo Quyết định số 84/QĐ-SYT ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp.

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
1	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40,900	
2	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372,800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
3	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71,300	
4	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71,300	
5	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	94,700	
6	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,300	
7	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106,400	
8	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64,700	
9	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64,700	
10	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	
11	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41,000	
12	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	104,000	
13	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	104,000	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
14	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	104,000	
15	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11,200	
16	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9,500	
17	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41,000	
18	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27,900	
19	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28,200	
20	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9,900	
21	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
22	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	174,000	
23	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	531,900	
24	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531,900	
25	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	45,000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
26	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184,600	
27	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23,000	
28	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9,900	
29	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71,300	
30	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107,600	
31	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	107,600	
32	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71,300	
33	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64,700	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
34	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
35	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	
36	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	
37	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
38	02.0451.1798	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	151.100	
39	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.000	
40	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.300	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
41	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	78.600	
42	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600	
43	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	
44	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
45	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	107.600	
46	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.600	
47	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.900	
48	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.800	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
49	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	71.300	
50	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.300	
51	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
52	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
53	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
54	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
55	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	
56	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
57	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	
58	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	
59	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
60	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	
61	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	
62	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.800	
63	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.800	
64	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	
65	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	54.800	
66	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	
67	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	
68	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	
69	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	54.800	
70	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu	54.800	
71	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	
72	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	
73	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	
74	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	54.800	
75	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	
76	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	
77	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	
78	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.800	
79	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hỏ mắt	Điện châm điều trị bệnh hỏ mắt	54.800	
80	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	
81	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
82	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	
83	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800	
84	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
85	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	
86	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
115	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	
116	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	
117	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	
118	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	54.800	
119	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	
120	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	
121	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
122	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
123	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
124	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
125	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	
126	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
127	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
128	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
129	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
130	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	53.200	
131	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
132	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	53.200	
133	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
134	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
135	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	
136	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
137	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
138	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
161	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	
162	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
163	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	53.200	
164	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
165	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
166	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
167	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
168	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
169	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	
170	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
171	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
172	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	53.200	
173	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
174	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
175	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
176	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
177	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
178	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
179	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
180	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
181	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
182	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
183	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	
184	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
185	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
186	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
187	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
188	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
189	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
190	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
191	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
192	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
193	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
194	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
195	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	25.900	
196	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
197	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
198	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
199	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
200	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
201	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
202	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
203	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
204	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
205	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
206	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
207	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
208	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.300	
209	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
210	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.300	
211	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	10.300	
212	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	
213	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.500	
214	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
215	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
216	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
217	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
218	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.100	
219	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	441.700	
220	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	441.700	
221	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	
222	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	207.300	
223	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	207.300	
224	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement IGIC1	78.800	
225	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
226	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	
227	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.600	
228	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement IGIC1	196.400	
229	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	49.200	
230	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	49.200	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
231	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	49.200	
232	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
233	03.2121.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	48.500	
234	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.200	
235	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.300	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
236	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	
237	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
238	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.400	
239	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	
240	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	345.700	
241	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.300	
242	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
243	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
245	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
246	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
247	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	#####	
248	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
249	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
250	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài < 15cm]	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
251	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	28.200	
252	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	28.200	
253	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến]	28.200	
254	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	28.200	
255	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
256	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	
257	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	136.300	
258	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	153.000	
259	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	153.000	
260	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài < 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
261	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	45.000	
262	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30	45.000	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
263	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	45.000	
264	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	45.000	
265	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	45.000	
266	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	41.000	
267	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.300	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
268	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	19.300	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
269	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48.200	
270	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	31.400	
271	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài < 15cm]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
272	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
273	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
274	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
275	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
276	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
277	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
278	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	
279	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	
280	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	
281	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	
282	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	
283	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	
284	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	
285	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	
286	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	
287	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
288	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	54.800	
289	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	
290	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	
291	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	
292	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	
293	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	
294	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	
295	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	
296	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	
297	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	
298	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
299	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
300	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	
301	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	
302	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	
303	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
304	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	
305	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	
306	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	
307	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	
308	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	
309	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	
310	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	
311	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
312	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	
313	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	
314	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa	54.800	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
315	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	
316	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
317	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
318	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
319	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng-hông	53.200	
320	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
321	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
322	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
323	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
324	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
325	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
326	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
327	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	53.200	
328	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
329	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
330	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
331	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
332	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
333	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
334	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
335	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rỗ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rỗ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
336	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
337	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
338	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	53.200	
339	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
340	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	53.200	
341	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	53.200	
342	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
343	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	53.200	
344	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	
345	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	53.200	
346	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
347	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	
348	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
349	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
350	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
351	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
352	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
353	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
354	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
355	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
356	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
357	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
358	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
359	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
360	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
361	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
362	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
363	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
364	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
365	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
366	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
367	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
368	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
369	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
370	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng-hông thể phong hàn	25.900	
371	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
372	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
373	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
374	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
375	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
376	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
377	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
378	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
379	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
380	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
381	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
382	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
383	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
384	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
385	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
386	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
387	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
388	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
389	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
390	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
391	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
392	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
393	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
394	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
395	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
396	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
397	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	
398	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	
399	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	
400	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	58.300	
401	08.0010.0224	Chích lễ	Chích lễ	53.400	
402	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm	58.300	
403	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	
404	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	
405	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
406	03.0287.0222	Bỏ thuốc	Bỏ thuốc	40.300	
407	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	
408	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	
409	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
410	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	
411	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	54.000	Chưa bao gồm thuốc.
412	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.400	
413	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.300	
414	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
415	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
416	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.600	
417	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700	
418	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	174.000	
419	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	300.700	
420	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	
421	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	550.700	
422	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.100	
423	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	
424	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
425	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
426	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	37.500	
427	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	
428	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.900	
429	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
430	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
431	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	91.600	



STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
432	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.600	
433	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	151.600	
434	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	493.900	
435	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	107.500	
436	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	30.200	
437	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.300	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
438	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	
439	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài > 10 cm]	188.700	
440	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	136.300	
441	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài > 10 cm]	188.700	
442	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
443	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài < 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
444	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	85.000	
445	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
446	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
447	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.700	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.



STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
448	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	153.000	
449	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	49.200	
450	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	49.200	
451	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
452	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	167.700	
453	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	77.400	
454	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	152.000	
455	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	167.700	
456	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	125.200	
457	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	171.900	
458	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	266.100	
459	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	207.300	
460	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	207.300	
461	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	78.800	
462	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
463	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	
464	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.400	
465	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	111.400	
466	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	441.700	
467	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	441.700	
468	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	691.300	
469	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	39.300	
470	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	21.600	
471	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
472	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	
473	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
474	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	
475	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.300	
476	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	
477	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.400	
478	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	
479	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	
480	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [< 24x30 cm, 1 tư thế]	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
481	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	151.100	
482	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
483	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	52.200	
484	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.800	
485	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	30.500	
486	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	34.800	
487	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	49.600	
488	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.800	
489	22.0139.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	27.800	
490	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.400	
491	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	29.500	
492	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	
493	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	15.700	Mỗi chất
494	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	19.600	
495	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	15.700	Mỗi chất

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
496	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.400	
497	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.400	
498	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.400	
499	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.400	
500	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	10.100	
501	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	
502	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	15.700	Mỗi chất
503	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
504	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
505	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.



STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
506	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
507	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
508	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	9.400	
509	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	15.700	Mỗi chất
510	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	19.600	
511	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	15.700	Mỗi chất
512	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
513	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	15.700	Mỗi chất
514	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.700	Mỗi chất
515	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	14.000	
516	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	73.700	
517	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	15.700	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
518	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	

STT	Mã dùng chung (mã tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật (TT23/2024)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
519	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91.400	
520	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91.400	
521	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	182.700	
522	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.900	
523	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	51.900	
524	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
525	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182.700	
526	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.500	

